

Số: ~~AA~~/2017/CBTT-FTM

Thái Bình, ngày 14 tháng 08 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Mã chứng khoán: FTM

Trụ sở chính: Lô A3 KCN Nguyễn Đức Cảnh – TP. Thái Bình – T. Thái Bình

Điện thoại: 0363.845.379 Fax: 0363.845.305

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Mai – Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Tại SN 12 ngõ 326 đường Lý Thường Kiệt, Phường Trần Lãm, Thành phố Thái Bình

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân công bố thông tin Báo cáo tài chính kiểm toán soát xét 6 tháng đầu năm 2017

Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 14/08/2017 tại Website: www.fortex.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

-Như trên;
-HDQT, BKS;
-Lưu.

Thái Bình, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Người thực hiện công bố thông tin

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Mai

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2017



Tháng 8 năm 2017

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

1. Ông Lê Mạnh Thường	Chủ tịch
2. Ông Hoàng Xuân Chính	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 04 năm 2017)
3. Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên
4. Ông Lưu Ngọc Bảo	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2017)
5. Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên
6. Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 03 năm 2017)
7. Ông Nguyễn An Toàn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 04 năm 2017)

Ban Kiểm soát

1. Bà Phạm Khánh Tâm	Trưởng Ban
2. Bà Vũ Hồng Thái	Thành viên
3. Bà Nguyễn Thị Lưu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

1. Nguyễn Thị Mai	Tổng Giám đốc
2. Ông Nguyễn Duy Chiến	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Tiền Phong, Thành Phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Mai
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 14 tháng 08 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: (+84) 24 666 42 777 Fax: (+84) 24 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 17.08/2017/BCSX-IFC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân, được lập ngày 14 tháng 08 năm 2017, từ trang 6 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Khúc Đình Dũng

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2013-072-01

Thay mặt và đại diện cho

**Công ty TNHH Kiểm toán và
Tư vấn Tài chính Quốc tế (IFC)**

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU B 01a-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		928.139.614.331	859.360.165.272
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	63.741.477.184	124.288.942.591
1. Tiền	111		63.190.925.403	123.752.700.398
2. Các khoản tương đương tiền	112		550.551.781	536.242.193
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		220.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		220.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		727.317.222.765	503.823.376.550
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	385.346.594.888	280.415.843.648
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	128.930.545.745	89.622.024.061
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	80.446.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	132.594.082.132	133.785.508.841
IV. Hàng tồn kho	140		128.452.992.376	229.810.431.083
1. Hàng tồn kho	141	V.6	128.452.992.376	229.810.431.083
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.407.922.006	1.437.415.048
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	3.799.997.155	1.437.415.048
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.607.924.851	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		779.153.393.036	818.223.983.988
I. Tài sản cố định	220		736.267.196.266	775.733.528.312
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	736.267.196.266	775.733.528.312
- Nguyên giá	222		1.003.767.196.761	1.003.767.196.761
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(267.500.000.495)	(228.033.668.449)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		22.318.901.815	21.735.676.815
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	22.318.901.815	21.735.676.815
III. Tài sản dài hạn khác	260		20.567.294.955	20.754.778.861
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	4.404.005.224	4.591.489.130
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		16.163.289.731	16.163.289.731
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.707.293.007.367	1.677.584.149.260

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU B 01a-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.148.740.948.224	1.110.142.398.676
I. Nợ ngắn hạn	310		708.991.436.934	618.834.039.361
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	145.501.596.751	170.530.246.362
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	7.146.846.415	2.544.250.270
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	16.923.297.840	22.821.856.161
4. Phải trả người lao động	314		4.587.250.000	4.177.380.482
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10a	58.901.992.037	38.762.038.354
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	29.866.023.532	13.411.720.511
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	444.141.399.722	366.547.857.056
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.923.030.637	38.690.165
II. Nợ dài hạn	330		439.749.511.290	491.308.359.315
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.10b	112.121.024.039	118.021.024.039
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	327.628.487.251	373.287.335.276
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		558.552.059.143	567.441.750.584
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	558.552.059.143	567.441.750.584
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.768.680.945	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.783.378.198	67.441.750.584
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.788.729.167	29.754.941.136
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.994.649.031	37.686.809.448
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.707.293.007.367	1.677.584.149.260



Nguyễn Thị Mai
 Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Phạm Thị Hà
 Kế toán trưởng

Hoàng Khắc Huy
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU B 02a-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		586.780.445.035	604.189.524.144
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	517.055.970
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	586.780.445.035	603.672.468.174
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	531.412.337.678	564.945.210.835
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		55.368.107.357	38.727.257.339
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.410.403.228	8.873.094.159
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	25.707.508.590	24.037.279.451
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.457.737.203	24.037.279.451
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.539.687.368	3.647.011.086
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	13.041.918.853	11.138.262.412
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.489.395.774	8.777.798.549
11. Thu nhập khác	31		609.424.268	2.283.275.521
12. Chi phí khác	32		11.240.202	470.216.558
13. Lợi nhuận khác	40		598.184.066	1.813.058.963
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.087.579.840	10.590.857.512
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	2.092.930.809	1.230.529.740
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.994.649.031	9.360.327.772
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	342	178
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.7	342	178



Nguyễn Thị Mai
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Phạm Thị Hà
Kế toán trưởng

Hoàng Khắc Huy
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU B 03a-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	20.087.579.840	10.590.857.512
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	39.466.332.046	39.124.610.878
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	186.487.948	-
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.889.984.941)	8.873.094.159
Chi phí lãi vay	06	25.457.737.203	24.033.131.360
3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	82.308.152.096	82.621.693.909
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(144.906.278.845)	(92.774.242.358)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	101.357.438.707	(46.523.635.210)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(36.139.563.536)	29.766.522.782
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(2.175.098.201)	(1.041.443.422)
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.818.077.989)	(9.033.031.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11.373.427.768)	(36.984.135.949)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(583.225.000)	(2.565.560.475)
2. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(80.666.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.415.941	2.740.118.265
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(81.225.809.059)	174.557.790
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	682.792.003.883	512.629.341.073
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(650.857.309.242)	(472.258.054.259)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	31.934.694.641	40.371.286.814
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(60.664.542.186)	3.561.708.655
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	124.288.942.591	6.473.952.985
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	117.076.779	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	63.741.477.184	10.035.661.640



Nguyễn Thị Mai
 Tổng Giám đốc
 Thái Bình, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Phạm Thị Hà
 Kế toán trưởng

Hoàng Khắc Huy
 Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1000400095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 30 tháng 10 năm 2006. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 3, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông, phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình và Văn phòng tại Hồ Chí Minh: Phòng 1408B, tòa nhà Vincom, số 72 đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty thực hiện niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 06 tháng 02 năm 2017 với mã cổ phiếu là FTM.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 875 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 927 người).

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 07 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng) tương ứng với 50.000.000 cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là Sản xuất và kinh doanh các loại sợi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 cho mục đích công bố thông tin.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	08 - 22
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí mua bảo hiểm...

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho dự án nhà máy kéo sợi 4.500 tấn – Đại Cường 2 của Công ty là 15% lợi nhuận chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ năm đầu tiên dự án hoạt động (là năm 2009). Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 08201000002 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 04 ngày 01 năm 2007, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo.

Dự án Xưởng kéo sợi OE công suất 1.740 tấn/năm và dự án Xưởng kéo sợi PE công suất 2.000 tấn/năm (thuộc nhà máy Đại Cường 1) thuế suất ưu đãi 15% trong vòng 12 năm kể từ năm đầu tiên dự án hoạt động (năm 2004), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 6 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế hoặc năm thứ tư có doanh thu (năm thứ 4 có doanh thu là năm 2007) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 8 năm tiếp theo.

Dự án nhà máy Đại Cường 5 công suất 8.700 tấn/năm: Thuế suất ưu đãi 15% trong vòng 12 năm kể từ năm đầu tiên dự án hoạt động (năm 2012), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế hoặc năm thứ tư có doanh thu (năm thứ tư có doanh thu là năm 2015) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 5 năm tiếp theo.

Hoạt động thương mại và hoạt động khác của Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	177.141.267	452.128.357
Tiền gửi ngân hàng	63.013.784.136	123.300.572.041
Các khoản tương đương tiền (*)	550.551.781	536.242.193
Cộng	63.741.477.184	124.288.942.591

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HD Bank) - Chi nhánh Hải Phòng với kỳ hạn dưới 3 tháng, lãi suất 4.6%/năm. Khoản tương đương tiền này đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng Thương mại (Thuyết minh số V.15).

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Nguyễn Đức	24.386.827.360	26.186.827.360
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Minh Phúc	16.893.609.610	16.893.609.610
Công ty Cổ phần Tân An	89.812.233.495	32.312.233.495
Công ty Cổ phần Phát triển xây dựng Vinaland	35.501.608.100	35.501.608.100
Công ty TNHH Dệt may Thiên Phú	23.937.164.980	26.236.741.893
Công ty TNHH TM & DVXK Thanh Nam	20.111.649.862	22.771.986.532
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Tân Phú	13.649.410.287	13.016.042.174
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thái Phương	20.719.272.979	-
Sharewatt Hotels Linens and amenities INC	20.235.910.460	25.599.541.888
Smart shirts LTD	51.732.986.740	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	68.365.921.015	81.897.252.596
Cộng	385.346.594.888	280.415.843.648

b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh VII.2)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần 3GR	71.418.893.846	63.599.365.962
Công ty TNHH Xây dựng thương mại dịch vụ Phú Hoàng Phát	23.101.900.200	-
Công ty TNHH Thái Việt	13.790.162.963	6.895.081.481
Lê Văn Kỳ - Đội trưởng đội xây dựng	5.900.000.000	5.900.000.000
Phạm Ngọc Tuyên- Đội trưởng đội xây dựng	5.900.000.000	5.900.000.000
Các đối tượng khác	8.819.588.736	7.327.576.618
Cộng	128.930.545.745	89.622.024.061

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VII.2)

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường (*)	22.646.000.000	-
Công ty TNHH Bất động sản New City (**)	57.500.000.000	-
Vay cá nhân khác (***)	300.000.000	-
Cộng	80.446.000.000	-

(*) Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số 25032017.HDVT ngày 25 tháng 03 năm 2017 với số tiền là 23.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm.

(**) Khoản cho Công ty TNHH Bất động sản New City vay theo hợp đồng cho vay số 02012017.HDVT ngày 02 tháng 01 năm 2017 với tổng số tiền vay là 58.000.000.000 đồng. Mục đích vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 05 tháng từ ngày 03 tháng 01 năm 2017 đến ngày 03 tháng 06 năm 2017, lãi suất cho vay 9%/năm.

(***) Khoản cho cá nhân vay theo Hợp đồng cho vay số 09012017.HDVT ngày 09 tháng 01 năm 2017, số tiền vay 300.000.000 đồng với thời hạn vay là 1 năm từ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đến ngày 25 tháng 12 năm 2017, lãi suất 9%/năm.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tạm ứng	351.520.000	-
Lãi phạt khách hàng trả chậm	9.628.793.189	7.171.658.340
Lãi cho vay	7.613.768.943	4.747.199.943
Công ty CP Bất Động sản Đại Cường (*)	115.000.000.000	115.000.000.000
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	-	6.866.650.558
Cộng	<u>132.594.082.132</u>	<u>133.785.508.841</u>

- (*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 30112016 ngày 30 tháng 11 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Theo đó Công ty đầu tư 115.000.000.000 đồng để đầu tư vào dự án Khu thương mại dịch vụ căn hộ và văn phòng cho thuê tại số 55 Trần Nhật Duật, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Khoản đầu tư có thời hạn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Sau khi dự án thực hiện thành công, công ty được hưởng 3000m2 sàn thương mại văn phòng của dự án, tương đương 38,3 triệu đồng/m2 (đã bao gồm thuế GTGT) tại vị trí đã được phê duyệt theo thỏa thuận giữa 2 bên hoặc Công ty được hoàn trả lại toàn bộ số tiền góp vốn cộng một khoản lãi với lãi suất 15%/năm tính trên tổng số tiền nhà đầu tư đã thực góp. Tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư này là 11.500.000 cổ phiếu của ông Lê Mạnh Thường tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B09a - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**6. Hàng tồn kho**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	51.688.795.333	-	118.058.215.356	-
Công cụ, dụng cụ	15.736.713.226	-	15.805.140.189	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.153.929.001	-	9.728.831.737	-
Thành phẩm	48.873.554.816	-	86.063.140.122	-
Hàng hoá	-	-	155.103.679	-
Cộng	128.452.992.376	-	229.810.431.083	-

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty có một số hàng tồn kho được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Xem chi tiết tại Thuyết minh số V.16).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B09a - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**7. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	165.413.913.297	836.667.828.918	1.621.818.182	63.636.364	1.003.767.196.761
Tại ngày 30/06/2017	165.413.913.297	836.667.828.918	1.621.818.182	63.636.364	1.003.767.196.761
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	17.131.993.625	210.572.216.493	318.189.392	11.268.940	228.033.668.449
Khấu hao trong kỳ	4.236.336.566	35.127.654.570	98.363.618	3.977.292	39.466.332.046
Tại ngày 30/06/2017	21.368.330.191	245.699.871.063	416.553.010	15.246.232	267.500.000.495
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	148.281.919.672	626.095.612.426	1.303.628.790	52.367.425	775.733.528.312
Tại ngày 30/06/2017	144.045.583.106	590.967.957.856	1.205.265.172	48.390.133	736.267.196.266

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 736.215.624.318 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 775.720.317.424 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 81.818.182 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 81.818.182 đồng).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự án Nhà máy kéo sợi Đức Quân 6 (*)	10.596.218.253	10.596.218.253
Hệ thống phần mềm SAP và server (**)	11.722.683.562	11.139.458.562
Cộng	22.318.901.815	21.735.676.815

(*) Dự án Nhà máy kéo sợi Đức Quân 6 được triển khai tại Khu công nghiệp Khí mỏ Tiền Hải, tỉnh Thái Bình và khởi công từ tháng 4 năm 2015 với tổng mức đầu tư 505.749.772.160 đồng.

(**) Theo biên bản góp vốn ngày 29 tháng 12 năm 2015 và biên bản giao nhận tài sản góp vốn ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường đã góp vốn vào Công ty bằng chi phí đầu tư hệ thống phần mềm SAP và server đi kèm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty vẫn đang trong quá trình phát triển tiếp hệ thống này trước khi đưa vào vận hành chính thức.

9. Chi phí trả trước

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.799.997.155	450.434.527
Chi phí mua bảo hiểm	-	986.980.521
Cộng	3.799.997.155	1.437.415.048
b) Dài hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	40.914.600	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.010.874.785	4.127.423.567
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	352.215.839	464.065.563
Cộng	4.404.005.224	4.591.489.130

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	57.447.177.412	37.907.518.198
Các khoản trích trước khác	1.454.814.625	854.520.156
Cộng	58.901.992.037	38.762.038.354
b) Dài hạn		
Chi phí lãi vay (*)	112.121.024.039	118.021.024.039
Cộng	112.121.024.039	118.021.024.039

(*) Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01A/2014/HDODA-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTDĐT-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình, tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/11/2014 là 46.898.504.116 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến tháng 1 năm 2023.

Theo Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD - NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình, tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/9/2014 là 82.522.519.923 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến quý 1 năm 2025.

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	56.240.438.156	37.907.518.198
Trong năm thứ 2	13.800.000.000	11.800.000.000
Sau năm thứ 2	98.321.024.039	106.221.024.039
Cộng	168.361.462.195	155.928.542.237

11. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	562.238.600	484.410.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	4.009.857.042	2.757.884.704
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.293.927.890	10.169.425.807
<i>Trong đó:</i>		
- Phải trả cổ tức	25.000.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Vinh	-	10.000.000.000
- Các khoản phải trả khác	293.927.890	169.425.807
Cộng	29.866.023.532	13.411.720.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Ecom Agroindustrial Corp. LTD	-	-	21.210.696.073	21.210.696.073
Toyoshima & Co., LTD	20.129.757.118	20.129.757.118	19.186.268.122	19.186.268.122
Uday Cotton Industries	-	-	18.364.372.980	18.364.372.980
OSC Cotton Trading LLC	32.734.979.006	32.734.979.006	-	-
Om Shiva Commodites Hong Kong LTD	-	-	63.229.930.182	63.229.930.182
CDI CTON DISTRIBUTORS INCORPORATED	-	-	16.472.019.460	16.472.019.460
Công ty Cổ phần Tân An	1.850.000.000	1.850.000.000	-	-
One Commodites	17.110.328.648	17.110.328.648	-	-
MANJEET COTTON PVT. LTD	42.369.315.298	42.369.315.298	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	31.307.216.681	31.307.216.681	32.066.959.545	32.066.959.545
Cộng	145.501.596.751	145.501.596.751	170.530.246.362	170.530.246.362

b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VII.2)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Kelisha garments & weaving Co.,LTD JinJiang	6.672.274.560	6.672.274.560	-	-
Các đối tượng khác	474.571.855	474.571.855	2.544.250.270	2.544.250.270
Cộng	7.146.846.415	7.146.846.415	2.544.250.270	2.544.250.270

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2017		Số đã thực nộp/Đã bù trừ	
	Giá trị VND	Số phải nộp/Số được khấu trừ VND	01/01/2017 VND	01/01/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.496.683.711	1.478.156.186	9.529.935.516	9.548.463.041
Thuế xuất nhập khẩu	3.414.858	7.166.321	3.751.463	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.646.131.622	2.092.930.809	-	12.553.200.813
Thuế thu nhập cá nhân	777.067.649	56.875.342	-	720.192.307
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	16.923.297.840	3.638.128.658	9.536.686.979	22.821.856.161

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B09a - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng	358.592.538.418	358.592.538.418	682.757.967.991	642.704.875.571	318.539.445.998	318.539.445.998
<i>Vay bằng VNĐ</i>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội (i)	135.646.779.847	135.646.779.847	138.046.779.847	194.537.019.280	192.137.019.280	192.137.019.280
<i>Vay bằng USD</i>						
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng (ii)	20.675.761.356	20.675.761.356	119.006.270.463	158.395.803.825	60.065.294.718	60.065.294.718
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (i)	202.269.997.215	202.269.997.215	391.067.139.181	255.134.273.966	66.337.132.000	66.337.132.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	-	-	34.637.778.500	34.637.778.500	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	85.548.861.304	85.548.861.304	-	-	48.008.411.058	-
(Trình bày thuyết minh vay dài hạn)						
Cộng	444.141.399.722	444.141.399.722	682.757.967.991	642.704.875.571	366.547.857.056	318.539.445.998

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B09a - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2017/1497403/HĐTD ngày 15 tháng 05 năm 2017. Hạn mức tín dụng ngắn hạn với số tiền tối đa là 570 tỷ đồng bao gồm cả Việt Nam Đồng và ngoại tệ quy đổi (hạn mức này đã bao gồm toàn bộ dư L/C và dư nợ ngắn hạn theo hạn mức cũ chuyên sang), trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 270 tỷ đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, dư bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không quá 30 tháng 04 năm 2018 và lãi suất cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là: toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu trong nước, quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ hợp đồng xuất khẩu; kho vật liệu phụ; tài sản, máy móc thuộc dây chuyền sản xuất 1.740 tấn/năm; Số dư tài khoản tiền gửi của Công ty mở tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản phải thu từ hợp đồng kinh tế mà Công ty là người thụ hưởng; Dây chuyền máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm; Các tài sản đảm bảo khác của Công ty và bên thứ ba.
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng (HDBank) theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 1809/16/HĐTDHM-DN/099 ngày 10 tháng 06 năm 2016. Hạn mức cho vay không vượt quá 50 tỷ đồng. Mục đích vay vốn là thanh toán LC cho HDBank phát hành; thanh toán nhập khẩu bông xơ theo phương thức thanh toán trực tiếp, nhờ thu qua HDBank; thanh toán nhập khẩu bông, xơ thông qua ủy thác nhập khẩu; thanh toán tiền thu mua bông xơ do bên thứ ba nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài, thanh toán tiền mua bông xơ từ các đơn vị sản xuất trong nước; thanh toán tiền điện, tiền lương công nhân. Thời hạn và lãi suất cho vay được xác định theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là: Tiền gửi, sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi tại HDBank thuộc quyền sở hữu sử dụng của Công ty; Nhà cửa vật kiến trúc trên đất tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 17 tại KCN Nguyễn Đức Cảnh; Máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất sợi OE; Lô hàng nhập khẩu là bông, xơ hình thành trong tương lai được thanh toán hoặc bảo lãnh thư tín dụng qua HD Bank; Nguyên vật liệu là bông, xơ tại kho được nhập khẩu, mua trong nước bằng vốn tự có hoặc vốn vay HD Bank; Sợi thành phẩm chờ xuất khẩu; Nguồn thu từ bộ chứng từ giao hàng xuất khẩu hoàn hảo theo LC thuộc quyền sở hữu của Công ty; Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2017
MẪU SỐ B09a - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	413.177.348.555	413.177.348.555	34.035.892	8.152.433.671	421.295.746.334	421.295.746.334
Các khoản vay dài hạn của Công ty	120.836.949.379	120.836.949.379	13.463.892	6.420.741.671	127.244.227.158	127.244.227.158
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng VND</i>						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (i)	85.123.610.032	85.123.610.032	-	4.800.000.000	89.923.610.032	89.923.610.032
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (ii)	27.427.587.500	27.427.587.500	-	1.600.000.000	29.027.587.500	29.027.587.500
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng USD</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội (ii)	8.285.751.847	8.285.751.847	13.463.892	20.741.671	8.293.029.626	8.293.029.626
Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	292.340.399.176	292.340.399.176	20.572.000	1.731.692.000	294.051.519.176	294.051.519.176
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng VND</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình (iii)	260.280.279.176	260.280.279.176	-	-	260.280.279.176	260.280.279.176
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội (iv)	19.400.000.000	19.400.000.000	-	1.700.000.000	21.100.000.000	21.100.000.000
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng ngoại tệ (USD)</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội (iv)	12.660.120.000	12.660.120.000	20.572.000	31.692.000	12.671.240.000	12.671.240.000
Cộng	413.177.348.555	413.177.348.555	34.035.892	8.152.433.671	421.295.746.334	421.295.746.334

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B09a - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**16 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn <i>Vay tổ chức tín dụng bằng VNĐ</i>)	85.548.861.304	85.548.861.304	-	-	48.008.411.058	48.008.411.058
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình	17.592.848.683	17.592.848.683	-	-	15.372.848.683	15.372.848.683
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội	27.340.712.445	27.340.712.445	-	-	21.788.542.375	21.788.542.375
Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường <i>Vay tổ chức tín dụng bằng VNĐ</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình	8.575.752.176	8.575.752.176			-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội	32.039.548.000	32.039.548.000			10.847.020.000	10.847.020.000
Cộng vay dài hạn	327.628.487.251	327.628.487.251			373.287.335.276	373.287.335.276

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

- (i) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng vay vốn tín dụng như sau:
- Hợp đồng vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển của Nhà nước số 03/2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTĐĐT-NHPT ngày 31/12/2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn tín dụng Đầu tư phát triển của nhà nước tối đa là 90.400.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi theo tháng. Lãi suất trong hạn là 7,8%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là Tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB - Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.
 - Hợp đồng vay vốn ODA KFW số 01/2007/HĐTD ngày 10/01/2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01A/2014/HĐODA-NHPT ngày 31/12/2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn ODA tối đa là 34.600.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ tháng 2/2008, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi theo tháng. Lãi suất trong hạn là 9%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB- Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.
- (ii) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng số 150/2007/0320 ngày 06 tháng 03 năm 2007 và văn bản bổ sung hợp đồng tín dụng dài hạn số 150/2007/0320/PL ngày 17 tháng 6 năm 2014, với tổng số tiền cho vay là 49 tỷ đồng bao gồm cả ngoại tệ quy đổi và không vượt quá 70% tổng vốn đầu tư thực tế của dự án. Mục đích vay để tài trợ phần máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng phục vụ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên, kỳ hạn trả gốc cuối cùng là quý 4 năm 2018. Lãi suất cho vay thả nổi. Hình thức đảm bảo tiền vay là: Toàn bộ là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển- Chi nhánh Bắc Hà Nội là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty và bên thứ ba; nguồn thu từ các hợp đồng kinh tế mà Công ty là bên thụ hưởng; toàn bộ số dư tài khoản của Công ty tại Ngân hàng BIDV và các tổ chức tín dụng khác.

15/10/2017
12/11

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

- (iii) Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay kế thừa lại theo các hợp đồng gốc sau:
- Hợp đồng số 08/2008/HĐTD ngày 26 tháng 03 năm 2008. Thời hạn vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 6,9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 205.304.527.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.
 - Hợp đồng số 01/2011/HĐTDĐT-NHPT ngày 28 tháng 01 năm 2008. Thời hạn vay là 14 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 9,6%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 82.700.000.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.
- (iv) Theo hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ vay dài hạn số 150/1497403/HĐ/01 ngày 31/12/2015, Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay chuyển giao theo hợp đồng gốc số 150/2006/151 ngày 13 tháng 2 năm 2006. Tổng số tiền nhận nợ gốc là 27.500.000.000 đồng và 556.000 USD. Kỳ hạn trả nợ gốc theo quý, kỳ trả nợ gốc cuối cùng là quý 4 năm 2017. Lãi suất thả nổi. Hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay gồm nhà xưởng và máy móc thiết bị của phân xưởng PE (thuộc nhà máy Đại Cường 1) của Công ty; tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng; các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế phát sinh mà Công ty là bên thụ hưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	500.000.000.000	-	29.754.941.136	529.754.941.136
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	37.686.809.448	37.686.809.448
Số dư tại ngày 31/12/2016	500.000.000.000	-	67.441.750.584	567.441.750.584
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	17.994.649.031	17.994.649.031
Trích lập các quỹ (i)	-	3.768.680.945	(5.653.021.417)	(1.884.340.472)
Trả cổ tức (i)	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2017	500.000.000.000	3.768.680.945	54.783.378.198	558.552.059.143

- (i) Công ty trích lập các quỹ và trả cổ tức theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017.NQ-ĐHĐCĐ.ĐQ ngày 15 tháng 04 năm 2017.

b. Các giao dịch về vốn với Chủ sở hữu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Vốn góp của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25.000.000.000	-

c. Cổ phiếu

	30/06/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	586.780.445.035	604.189.524.144
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	448.464.342.746	374.586.194.486
- Doanh thu bán hàng hóa	138.316.102.289	229.603.329.658
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	517.055.970
- Giảm giá hàng bán	-	517.055.970
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	586.780.445.035	603.672.468.174

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	408.168.887.900	354.898.661.298
Giá vốn hàng hóa đã bán	123.243.449.778	210.046.549.537
Cộng	531.412.337.678	564.945.210.835

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	23.415.941	230.118.265
Lãi cho vay ngắn hạn	2.866.569.000	5.315.718.637
Lãi bán hàng trả chậm	2.457.134.848	3.327.257.257
Lãi chênh lệch tỷ giá	63.283.439	-
Cộng	5.410.403.228	8.873.094.159

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền vay	25.457.737.203	24.037.279.451
Lỗ chênh lệch tỷ giá	249.771.387	-
Cộng	25.707.508.590	24.037.279.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp và Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Lương và các khoản trích theo lương	2.846.998.803	2.943.442.254
Phí dịch vụ bảo vệ	1.105.440.770	948.788.338
Phí ngân hàng	3.590.726.006	3.979.227.727
Phí bảo hiểm	185.884.122	-
Phí thuê hạ tầng	420.000.000	624.137.925
Chi phí khấu hao tài sản	509.807.610	481.671.246
Chi phí trả trước	1.300.918.418	3.134.094
Chi phí khác	3.082.143.124	2.157.860.828
Cộng	13.041.918.853	11.138.262.412
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Lương và các khoản trích theo lương	354.279.762	-
Phí vận chuyển	1.027.244.765	2.214.893.908
Phí nâng hạ	428.475.457	415.625.693
Cước vận tải đường biển	214.736.150	267.941.150
Kết cấu, cơ sở hạ tầng hàng	141.000.000	250.760.672
Chi phí bảo hiểm	356.988.853	339.739.454
Chi phí hoa hồng	-	115.234.032
Chi phí khác	16.962.381	42.816.177
Cộng	2.539.687.368	3.647.011.086

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp	20.087.579.840	10.590.857.512
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	779.359.772	-
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>	<i>779.359.772</i>	<i>-</i>
<i>Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tổng thu nhập chịu thuế	20.866.939.612	10.590.857.512
<u>Trong đó:</u>		
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi 7,5% (i)	7.603.288.597	3.520.996.439
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi 10% (ii)	-	-
- Thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi	7.613.420.823	4.832.275.036
- Thu nhập đang được miễn thuế (ii)	5.650.230.192	2.237.586.037
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất ưu đãi	7,5%	7,5%
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.092.930.809	1.230.529.740
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.092.930.809	1.230.529.740

- (i) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) áp dụng cho Nhà máy kéo sợi 4.500 tấn - Đại Cường 2 là 15% lợi nhuận chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ năm đầu tiên dự án hoạt động (là năm 2009). Ngoài ra theo Giấy chứng nhận đầu tư số 08201000002 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 4 tháng 1 năm 2007, Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009) và được giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 năm tiếp theo. Năm 2017 Nhà máy Đại Cường 2 chịu thuế suất thuế TNDN là 7,5%.
- (ii) Trong tháng 9 năm 2015, Công ty nhận bàn giao tài sản góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường và thực hiện kế thừa ưu đãi thuế tương ứng với dự án đầu tư các tài sản này như sau:
- Dự án xưởng kéo sợi OE công suất 1.740 tấn/năm và Dự án xưởng kéo sợi PE công suất 2.000 tấn/năm (Thuộc nhà máy Đại Cường 1) hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong vòng 12 năm kể từ năm đầu tiên dự án hoạt động (năm 2004), được miễn thuế TNDN trong vòng 6 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế hoặc năm thứ tư có doanh thu (Dự án chưa có lợi nhuận chịu thuế, năm thứ tư có doanh thu là năm 2007) và được giảm 50% thuế TNDN trong vòng 8 năm tiếp theo. Năm 2017 Nhà máy Đại Cường 1 chịu thuế suất thuế TNDN là 10%.
 - Dự án Nhà máy Đại Cường 5 công suất 8.700 tấn/năm hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong vòng 12 năm kể từ năm đầu tiên dự án hoạt động (năm 2012), được miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế hoặc năm thứ tư có doanh thu (Dự án chưa có lợi nhuận chịu thuế, năm thứ tư có doanh thu là năm 2015) và được giảm 50% thuế TNDN trong vòng 5 năm tiếp theo. Năm 2017, Nhà máy Đại Cường 5 được miễn thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

7. Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.994.649.031	9.360.327.772
Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (5%)	899.732.452	468.016.389
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.094.916.579	8.892.311.383
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	342	178
Số cổ phiếu bình quân được chuyển đổi	-	-
Tổng số cổ phiếu phổ thông bình quân sau điều chỉnh các yếu tố suy giảm	50.000.000	50.000.000
Lãi suy giảm trên một cổ phiếu	342	178
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	280.509.217.693	277.972.302.549
Chi phí nhân công	27.170.842.466	25.182.069.684
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.466.332.046	39.124.610.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.698.234.241	73.267.934.345
Chi phí khác bằng tiền	4.330.964.939	4.105.014.335
Cộng	426.175.591.385	419.651.931.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý

a. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Hoạt động kinh doanh Bông VND	Hoạt động kinh doanh Sợi VND	Tổng cộng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	281.611.458.737	201.154.222.495	482.765.681.232
Tài sản không phân bổ			1.224.056.382.135
Tổng tài sản			1.706.822.063.367
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	26.505.678.584	92.985.547.901	119.491.226.485
Nợ phải trả không phân bổ			1.029.205.127.342
Tổng nợ phải trả			1.148.696.353.827

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2017

	Hoạt động kinh doanh Bông VND	Hoạt động kinh doanh Sợi VND	Tổng cộng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	164.165.266.065	313.946.606.422	478.111.872.487
Tài sản không phân bổ			1.199.472.276.773
Tổng tài sản			1.677.584.149.260
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	58.038.855.233	91.358.035.921	149.396.891.154
Nợ phải trả không phân bổ			960.745.507.522
Tổng nợ phải trả			1.110.142.398.676

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

a. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Hoạt động kinh doanh Bông VND	Hoạt động kinh doanh Sợi VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	138.316.102.289	448.464.342.746	586.780.445.035
Tổng doanh thu	138.316.102.289	448.464.342.746	586.780.445.035
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	123.315.567.109	408.096.770.569	531.412.337.678
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả kinh doanh bộ phận	15.000.535.180	40.367.572.177	55.368.107.357
Chi phí phân bổ	3.672.901.948	11.908.704.273	15.581.606.221
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	11.327.633.232	28.458.867.904	39.786.501.136
Doanh thu từ các khoản đầu tư			5.410.403.228
Lợi nhuận khác			598.184.066
Chi phí tài chính			25.707.508.590
Lợi nhuận trước thuế			20.087.579.840
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.092.930.809
Lợi nhuận trong năm			17.994.649.031

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Hoạt động kinh doanh Bông VND	Hoạt động kinh doanh Sợi VND	Tổng cộng VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	229.549.718.127	374.122.750.047	603.672.468.174
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận			-
Tổng doanh thu	229.549.718.127	374.122.750.047	603.672.468.174
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	209.587.862.423	355.357.348.412	564.945.210.835
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả kinh doanh bộ phận	19.961.855.704	18.765.401.635	38.727.257.339
Chi phí phân bổ	5.622.180.144	9.163.093.354	14.785.273.498
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	14.339.675.560	9.602.308.281	23.941.983.841
Doanh thu từ các khoản đầu tư			8.873.094.159
Lợi nhuận khác			1.813.058.963
Chi phí tài chính			24.037.279.451
Lợi nhuận trước thuế			10.590.857.512
Lợi nhuận trong năm			10.590.857.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

b. Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân hoạt động trong lĩnh vực dệt may, có quy trình sản xuất khép kín. Sản phẩm của Công ty được tiêu thụ ở thị trường trong nước và xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.

Chỉ tiêu	Thị trường nội địa	Thị trường xuất khẩu	Tổng cộng
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	145.293.612.958	441.486.832.077	586.780.445.035
2. Tài sản bộ phận	318.291.133.904	181.368.156.938	499.659.290.842

2. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.15 và V.16 trừ đi Tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản vay	771.769.886.973	739.835.192.332
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	63.741.477.184	124.288.942.591
Nợ thuần	708.028.409.789	615.546.249.741
Vốn chủ sở hữu	558.125.709.540	567.441.750.584
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	126,86%	108,48%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số IV.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.741.477.184	124.288.942.591
Phải thu khách hàng và phải thu khác	597.564.213.020	414.201.352.489
Cộng	661.525.690.204	538.490.295.080
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	771.769.886.973	739.835.192.332
Phải trả người bán và phải trả khác	175.367.620.283	183.941.966.873
Chi phí phải trả	171.023.016.076	156.783.062.393
Cộng	1.118.160.523.332	1.080.560.221.598

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản	
	30/06/2017	01/01/2017
Đô la Mỹ (USD)	3.966.122,36	3.704.523,89
- Tiền và các khoản tương đương tiền	409.730,87	1.006.674,00
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.490.729,64	2.677.926,01
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	65.661,85	19.923,88
Euro (EUR)	0,04	0,04
- Tiền và các khoản tương đương tiền	0,04	0,04
Bảng Anh (GPB)	-	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
	Công nợ	
Đô la Mỹ (USD)	15.939.296,60	13.342.332,94
- Các khoản vay	10.711.094,88	6.463.976,77
- Phải trả người bán và phải trả khác	4.933.795,26	6.443.432,98
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	294.406,46	434.923,19

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.741.477.184	-	63.741.477.184
Phải thu khách hàng và phải thu khác	597.564.213.020	-	597.564.213.020
Cộng	661.525.690.204	-	661.525.690.204
Tại ngày 30/06/2017			
Phải trả người bán và phải trả khác	175.367.620.283	-	175.367.620.283
Chi phí phải trả	58.901.992.037	112.121.024.039	171.023.016.076
Các khoản vay	444.141.399.722	327.628.487.251	771.769.886.973
Cộng	678.411.012.042	439.749.511.290	1.118.160.523.332
Chênh lệch thanh khoản thuần	(16.885.321.838)	(439.749.511.290)	(456.634.833.128)

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	124.288.942.591	-	124.288.942.591
Phải thu khách hàng và phải thu khác	414.201.352.489	-	414.201.352.489
Cộng	538.490.295.080	-	538.490.295.080
Tại ngày 01/01/2017			
Phải trả người bán và phải trả khác	183.941.966.873	-	183.941.966.873
Chi phí phải trả	38.762.038.354	118.021.024.039	156.783.062.393
Các khoản vay	366.547.857.056	373.287.335.276	739.835.192.332
Cộng	589.251.862.283	491.308.359.315	1.080.560.221.598
Chênh lệch thanh khoản thuần	(50.761.567.203)	(491.308.359.315)	(542.069.926.518)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

3. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR
 CN Công ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ Phú Hoàng Phát
 Ông Lê Mạnh Thường
 Ông Phạm Thành Đông
 Ông Phạm Ngọc Toàn

Mối quan hệ

Công ty có liên quan
 Công ty có liên quan
 Cổ đông sáng lập
 Cổ đông sáng lập
 Cổ đông sáng lập

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan.

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	112.166.950.616	132.936.236.900
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	112.166.950.616	132.936.236.900

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	2.569.856.520	13.069.856.520
Công ty cổ phần đầu tư 3GR	2.569.856.520	13.069.856.520
Trả trước cho người bán ngắn hạn	104.015.193.932	63.599.365.962
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	71.418.893.846	63.599.365.962
Công ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ Phú Hoàng Phát	23.101.900.200	-
Các khoản phải thu khác	4.747.199.943	4.747.199.943
Phạm Thành Đông	2.400.743.012	2.400.743.012
Phạm Ngọc Toàn	2.346.456.931	2.346.456.931

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lương và phụ cấp của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc	542.960.500	173.500.000
Cộng	542.960.500	173.500.000

4. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 đã được soát xét.



Nguyễn Thị Mai
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Phạm Thị Hà
Kế toán trưởng

Hoàng Khắc Huy
Người lập